

# Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Sử Pán 2

Digitally signed by Công Ty Cổ  
Phần Thủy Điện Sử Pán 2  
DN: C=VN, S=LÀO CAI, L=Lào  
Cai, CN=Công Ty Cổ Phần Thủy  
Điện Sử Pán 2,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M  
ST:5300226455  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2026.10.17 16:10:01+07'00'  
Foxit Reader Version: 10.1.0



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                              | <b>100</b> |             | <b>167.112.748.597</b>   | <b>102.921.667.084</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>45.640.985.919</b>    | <b>45.686.739.203</b>   |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 31.633.506.467           | 23.178.618.655          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 14.007.479.452           | 22.508.120.548          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             | <b>48.036.947.603</b>    | <b>30.525.302.083</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        |             | -                        | -                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122        |             | -                        | -                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        | V.4a        | 48.036.947.603           | 30.525.302.083          |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124        |             |                          |                         |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                  | 125        |             |                          |                         |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)  | 126        |             |                          |                         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>72.449.666.825</b>    | <b>26.268.362.879</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng                          | 131        | V.2         | 71.710.715.471           | 21.369.055.294          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        | V.3         | 78.532.726               | 101.405.502             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             | -                        | -                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134        |             | -                        | -                       |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                | 135        | V.6         | 660.418.628              | 4.797.902.083           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 136        |             | -                        | -                       |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 137        |             | -                        | -                       |
| <b>IV. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                     | <b>150</b> |             |                          |                         |
| <b>V. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>724.820.097</b>       | <b>308.061.664</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        |             | 724.820.097              | 308.061.664             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 142        |             | -                        | -                       |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>160</b> |             | <b>260.328.153</b>       | <b>133.201.255</b>      |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                          | 161        | V.7a        | 260.328.153              | 133.201.255             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 162        |             |                          | -                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 163        |             | -                        | -                       |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 164        |             | -                        | -                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 165        |             | -                        | -                       |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                               | <b>200</b> |             | <b>411.515.311.615</b>   | <b>454.071.253.208</b>  |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | 210        |             | -                        | -                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             | -                        | -                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212        |             | -                        | -                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 213        |             | -                        | -                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                              | 214        |             | -                        | -                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283)                | 215        |             | -                        | -                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                | 215        |             | -                        | -                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 216        |             | -                        | -                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>397.830.353.866</b>   | <b>438.575.736.017</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | V.8         | 397.830.353.866          | 438.575.736.017         |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 1.159.888.119.400        | 1.159.781.964.907       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |             | (762.057.765.534)        | (721.206.228.890)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        |             | -                        | -                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        |             | -                        | -                       |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                    | <b>230</b> |             |                          |                         |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>240</b> |             | -                        | -                       |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>250</b> |             | -                        | -                       |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                     | <b>260</b> |             | <b>1.250.000.000</b>     | <b>1.250.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 261        |             |                          |                         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 262        | V.4b        | 4.000.000.000            | 4.000.000.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 263        |             |                          |                         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                | 264        | V.4b        | (2.750.000.000)          | (2.750.000.000)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn              | 265        |             | -                        | -                       |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266        |             |                          |                         |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>270</b> |             | <b>12.434.957.749</b>    | <b>14.245.517.191</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | V.7b        | 12.434.957.749           | 14.245.517.191          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 272        |             | -                        | -                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        |             | -                        | -                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        |             | -                        | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>                  | <b>280</b> |             | <b>578.628.060.212</b>   | <b>556.992.920.292</b>  |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH ( tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>347.913.301.078</b>   | <b>378.977.385.519</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>289.018.310.310</b>   | <b>292.655.333.445</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.9         | 3.249.194.555            | 2.257.038.760           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             |                          |                         |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             |                          |                         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.10        | 8.772.323.379            | 4.611.324.474           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 594.074.900              | 1.838.786.412           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.12a       | 204.636.776.902          | 212.534.153.206         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             |                          |                         |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                          |                         |
| 8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        | V.14a       | 1.902.748.414            | 1.902.748.414           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 320        | V.13a       | 7.230.919.654            | 6.379.009.673           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.11a       | 62.632.272.506           | 63.132.272.506          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             |                          |                         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             |                          |                         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             |                          | -                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             | -                        | -                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>58.894.990.768</b>    | <b>86.322.052.074</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                          |                         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                          |                         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 333        |             |                          |                         |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             |                          |                         |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             |                          |                         |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             |                          |                         |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        | V.14b       | 8.086.680.768            | 9.513.742.074           |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        | V.13b       | 1.250.000.000            | 1.250.000.000           |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.11b       | 49.558.310.000           | 75.558.310.000          |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             |                          |                         |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             |                          |                         |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             |                          |                         |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             |                          |                         |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             |                          |                         |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH ( tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>      | <b>400</b> | <b>V.15</b> | <b>230.714.759.134</b>   | <b>178.015.534.773</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        | V.15a       | 207.460.000.000          | 207.460.000.000         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 207.460.000.000          | 207.460.000.000         |
| Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                       |
| 2. Thặng dư vốn                              | 412        |             | (450.529.676)            | (450.529.676)           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu          | 413        |             | -                        | -                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        |             | -                        | -                       |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)       | 415        |             | (1.513.020.050)          | (1.513.020.050)         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản           | 416        |             | -                        | -                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 417        |             | -                        | -                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | -                        | -                       |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 419        |             | -                        | -                       |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 420        |             | 25.218.308.860           | (27.480.915.501)        |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | (27.480.915.501)         | (86.851.854.604)        |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 52.699.224.361           | 59.370.939.103          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440=300+400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>578.628.060.212</b>   | <b>556.992.920.292</b>  |

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Kim Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Hạnh

Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số | T.Minh | Quý III        |                | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|--------|----------------|----------------|-------------------|-----------------|
|                                                                       |       |        | Năm 2026       | Năm 2025       | Năm 2026          | Năm 2025        |
| 1                                                                     | 2     | 3      | 4              |                | 4                 | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | VI.16  | 66.874.497.723 | 70.689.291.421 | 136.399.496.485   | 136.923.928.414 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    |        |                |                |                   |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)     | 10    |        | 66.874.497.723 | 70.689.291.421 | 136.399.496.485   | 136.923.928.414 |
| 4. Giá vốn bán hàng                                                   | 11    | VI.17  | 24.930.748.442 | 26.148.699.769 | 69.143.225.963    | 69.272.277.972  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)       | 20    |        | 41.943.749.281 | 44.540.591.652 | 67.256.270.522    | 67.651.650.442  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư             | 21    |        |                |                |                   |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 22    | VI.18  | 457.400.610    | 475.270.755    | 2.603.336.977     | 982.667.091     |
| 8. Chi phí tài chính                                                  | 23    | VI.19  | 2.936.399.202  | 3.702.238.373  | 9.111.339.338     | 12.211.207.935  |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                            | 24    |        | 2.936.399.202  | 3.702.238.373  | 9.111.339.338     | 12.211.207.935  |
| 9. Chi phí bán hàng                                                   | 25    |        |                |                |                   |                 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26    | VI.22  | 1.174.824.415  | 1.208.311.916  | 4.460.101.789     | 3.701.623.384   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22)-(23+25+26)} | 30    |        | 38.289.926.274 | 40.105.312.118 | 56.288.166.372    | 52.721.486.214  |
| 12. Thu nhập khác                                                     | 31    |        | -              | -              | 126.562.870       | -               |
| 13. Chi phí khác                                                      | 32    | VI.21  | 89.658.200     | 25.408.047     | 377.848.859       | 32.824.797      |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                         | 40    |        | (89.658.200)   | (25.408.047)   | (251.285.989)     | (32.824.797)    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50    |        | 38.200.268.074 | 40.079.904.071 | 56.036.880.383    | 52.688.661.417  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | VI.24  | 1.989.610.118  | 2.125.164.194  | 3.337.656.022     | 2.839.308.731   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52    |        |                |                |                   |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)            | 60    |        | 36.210.657.956 | 37.954.739.877 | 52.699.224.361    | 49.849.352.686  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                      | 70    |        | 1.756          | 1.840          | 2.555             | 2.417           |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                    | 71    |        | 1.756          | 1.840          | 2.555             | 2.417           |

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Kim Hạnh

Nguyễn Kim Hạnh



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ( DẠNG ĐẦY ĐỦ)**  
**( THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**  
Cho kỳ kế toán năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

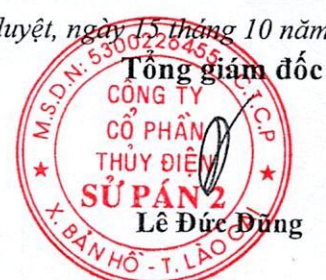
Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ tài chính từ 1/1/2026 đến 30/09/2026 | Kỳ tài chính từ 1/1/2025 đến 30/09/2025 |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           | ...         |                                         |                                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác    | 1         | ...         | 95.675.302.371                          | 85.929.970.689                          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ          | 2         | ...         | (6.642.832.942)                         | (10.170.249.701)                        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 3         | ...         | (7.463.337.024)                         | (5.658.771.945)                         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                         | 4         | ...         | (16.910.808.461)                        | (21.276.350.374)                        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 5         | ...         | (1.972.082.099)                         | (1.130.826.404)                         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 6         | ...         | 9.581.004.698                           | 4.324.468.552                           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 7         | ...         | (30.634.879.279)                        | (29.248.146.206)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> |             | <b>41.632.367.264</b>                   | <b>22.770.094.611</b>                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            |           | ...         |                                         |                                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác   | 21        | ...         |                                         |                                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn     | 22        | ...         |                                         |                                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (85.300.000.000)                        | (15.000.000.000)                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 70.130.000.000                          |                                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             |                                         |                                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             |                                         |                                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | ...         |                                         |                                         |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                      | <b>30</b> | ...         | <b>(15.170.000.000)</b>                 | <b>(15.000.000.000)</b>                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           | ...         |                                         |                                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH         | 31        | ...         |                                         |                                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành    | 32        | ...         |                                         |                                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                           | 33        | ...         |                                         |                                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                          | 34        | ...         | (26.500.000.000)                        | (48.725.775.998)                        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                               | 35        | ...         |                                         |                                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | ...         |                                         |                                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | ...         | <b>(26.500.000.000)</b>                 | <b>(48.725.775.998)</b>                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>          | <b>50</b> | ...         | <b>(37.632.736)</b>                     | <b>(40.955.681.387)</b>                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> | ...         | <b>45.678.618.655</b>                   | <b>80.421.849.987</b>                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        | ...         |                                         |                                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50+60+61)</b>        | <b>70</b> | ....        | <b>45.640.985.919</b>                   | <b>39.466.168.600</b>                   |

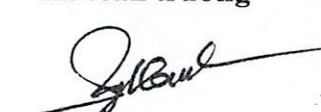
Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng



  
Nguyễn Kim Hạnh

  
Nguyễn Kim Hạnh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý III năm 2026)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp điện thương phẩm.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc Công ty**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Hoàng Liên có trụ sở chính tại Bản Dền, xã Bản Hồ, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và vật liệu xây dựng và nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, công trình trạm biến áp và đường dây. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày báo cáo tài chính kế toán Công ty có 32 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 36 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

###### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

###### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

###### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### **6. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm công trình. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25            |
| Máy móc và thiết bị             | 6 - 20        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 8         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 8         |

#### **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **10. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Cổ phiếu mua lại của chính mình***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### **11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán điện thương phẩm***

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên “Biên bản xác nhận chỉ số công tơ; sản lượng điện năng và giá bán điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” hàng tháng với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện***

Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu dịch vụ đào tạo đã hoàn thành.

***Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**13. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**14. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Theo quy định tại khoản 4, điều 20 Thông tư số 78/2014/TT – BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- + Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối thu nhập của các doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực nhà máy điện;
- + Thời gian miễn thuế là 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới;

Năm 2012, Công ty có doanh thu của dự án nhưng chưa phát sinh thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi. Trong niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2026, Công ty đang được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới và năm 2026 là năm thứ 08 được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III/2026**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |
|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ   | 1.022.092.887            | 105.157.031             |
| Tiền gửi ngân hàng | 30.611.413.580           | 23.073.461.624          |
| Tương đương tiền   | 14.007.479.452           | 22.508.120.548          |
| <b>Cộng</b>        | <b>45.640.985.919</b>    | <b>45.686.739.203</b>   |

**2. Phải thu khách hàng**

|                                                   | Số cuối kỳ 30/09/2026 |            | Số đầu kỳ 01/01/2026  |            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                                   | Giá trị ghi sổ        | Giá trị DP | Giá trị ghi sổ        | Giá trị DP |
| Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam | 71.710.715.471        | -          | 21.369.055.294        | -          |
| Các đối tượng khác                                | -                     |            |                       |            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>71.710.715.471</b> |            | <b>21.369.055.294</b> |            |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| Trả trước cho người bán ngắn hạn   | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 |               | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |            |
|------------------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------|------------|
|                                    | Giá trị ghi sổ           | Giá trị<br>DP | Giá trị ghi sổ          | Giá trị DP |
| Tổng Công ty CP Công trình Viettel | -                        |               | 20.447.082              |            |
| Công ty TNHH MTV Kiến Trúc An      | 51.000.000               |               | 51.000.000              |            |
| Công ty CP Tư vấn đầu tư Á Châu    | 25.000.000               |               | 25.000.000              |            |
| Các đối tượng khác                 | 2.532.726                |               | 4.958.420               |            |
| Cộng                               | 78.532.726               |               | 101.405.502             |            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III/2026 (Tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

|                                     | Số cuối kỳ 30/09/2026 |                |              | Số đầu kỳ 01/01/2026 |                |              |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------|--------------|----------------------|----------------|--------------|
|                                     | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Giá dự phòng | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Giá dự phòng |
| 4a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |                       |                |              |                      |                |              |
| - Ngắn hạn                          | 48.036.947.603        |                |              | 30.525.302.083       |                |              |
| Tiền gửi có kỳ hạn                  | 45.357.972.603        |                |              |                      |                |              |
| Cho vay                             | 2.678.975.000         |                |              | 30.525.302.083       |                |              |
| - Dài hạn                           |                       |                |              |                      |                |              |

Cộng

|                |   |   |   |                |   |   |
|----------------|---|---|---|----------------|---|---|
| 48.036.947.603 | - | - | - | 30.525.302.083 | - | - |
|----------------|---|---|---|----------------|---|---|

4b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  
Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng  
Liên

|               |                 |               |                 |
|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 4.000.000.000 | (2.750.000.000) | 4.000.000.000 | (2.750.000.000) |
| Cộng          | (2.750.000.000) | -             | 4.000.000.000   |

Tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết (40%). Hiện tại công ty CP XL Sông Đà - Hoàng Liên đã có thông báo ngưng hoạt động nhưng chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế doanh nghiệp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III/2026 (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

| 5. Hàng tồn kho                     | Số cuối kỳ 30/09/2026 |            | Số đầu kỳ 01/01/2026 |            |
|-------------------------------------|-----------------------|------------|----------------------|------------|
|                                     | Giá trị ghi sổ        | Giá trị DP | Giá trị ghi sổ       | Giá trị DP |
| Nguyên vật liệu                     | 167.998.200           |            | 78.616.500           |            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 556.821.897           |            | 229.445.164          |            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>724.820.097</b>    |            | <b>308.061.664</b>   |            |

| 6. Phải thu khác        | Số cuối kỳ 30/09/2026 |            | Số đầu kỳ 01/01/2026 |            |
|-------------------------|-----------------------|------------|----------------------|------------|
|                         | Giá trị ghi sổ        | Giá trị DP | Giá trị ghi sổ       | Giá trị DP |
| Tạm ứng                 | 30.715.817            | -          | 4.583.460.502        | -          |
| Các khoản phải thu khác | 629.702.811           |            | 917.864.212          |            |
| <b>Cộng</b>             | <b>660.418.628</b>    |            | <b>5.501.324.714</b> |            |

| 7. Chi phí chờ phân bổ          |                          |                         |  |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|--|
| 7a. Chi phí ngắn hạn            | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |  |
| Chi phí bảo hiểm                | 227.915.151              | 132.322.467             |  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 32.413.002               | 878.788                 |  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>260.328.153</b>       | <b>133.201.255</b>      |  |
| 7b. Chi phí dài hạn             | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |  |
| Chi phí sửa chữa                | 6.375.542.096            | 7.668.308.723           |  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ        | 5.018.596.923            | 5.618.040.374           |  |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 1.040.818.730            | 959.168.094             |  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>12.434.957.749</b>    | <b>14.245.517.191</b>   |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III/2026 ( Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, trang thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng         |
|------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ             |                        |                         |                     |                          |                    |                   |
| Tại ngày 01/01/2026    | 569.320.320.029        | 477.403.685.712         | 112.502.780.166     | 555.179.000              | -                  | 1.159.781.964.907 |
| Mua trong năm          | 80.404.230             | -                       | -                   | 105.750.263              | -                  | 186.154.493       |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | -                      | -                       | -                   | -                        | -                  | -                 |
| Tặng khác              | -                      | -                       | -                   | -                        | -                  | -                 |
| Thanh lý nhượng bán    | -                      | -                       | -                   | -                        | -                  | -                 |
| Giảm khác              | -                      | -                       | -                   | 80.000.000               | -                  | 80.000.000        |
| Tại ngày 30/09/2026    | 569.400.724.259        | 477.403.685.712         | 112.502.780.166     | 580.929.263              | -                  | 1.159.888.119.400 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                        |                         |                     |                          |                    |                   |
| Tại ngày 01/01/2026    | 319.817.241.979        | 325.649.192.048         | 75.188.615.882      | 551.178.981              | -                  | 721.206.228.890   |
| Khấu hao trong năm     | 17.157.385.741         | 18.993.890.736          | 4.764.548.025       | 14.851.907               | -                  | 40.930.676.409    |
| Tặng khác              | -                      | -                       | -                   | -                        | -                  | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                      | -                       | -                   | -                        | -                  | -                 |
| Giảm khác              | -                      | -                       | -                   | -                        | -                  | -                 |
| Tại ngày 30/09/2026    | 336.974.627.720        | 344.643.082.784         | 79.953.163.907      | 486.891.123              | -                  | 762.057.765.534   |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                        |                         |                     |                          |                    |                   |
| Tại ngày 01/01/2026    | 249.503.078.050        | 151.754.493.664         | 37.314.164.284      | 4.000.019                | -                  | 438.575.736.017   |
| Tại ngày 30/09/2026    | 232.426.096.539        | 132.760.602.928         | 32.549.616.259      | 94.038.140               | -                  | 397.830.353.866   |

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III (Tiếp theo)****9. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                    | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH XNK Hoa<br>Thắng                                      | 228.842.125              | 228.842.125             |
| Công ty TNHH Tư vấn tài<br>chính C&P                               | 392.200.000              | 392.200.000             |
| Công ty CP Đầu tư thương<br>mại và dịch vụ - Vinacomin             | 1.125.045.931            | 619.934.361             |
| Chi nhánh Sông Đà 8.02                                             | 488.323.471              | 488.323.471             |
| Công ty TNHH MTV KSXD<br>Điện I                                    | 236.332.814              | 236.332.814             |
| Công ty Điện lực Lào Cai -<br>CN Tổng công ty Điện lực<br>Miền Bắc | 509.803.351              | -                       |
| Các nhà cung cấp khác                                              | 268.646.863              | 291.405.989             |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>3.249.194.555</b>     | <b>2.257.038.760</b>    |

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                     | Số đầu kỳ 01/01/2026 |             | Số phát sinh trong kỳ |                                | Số cuối kỳ 30/09/2026 |             |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------|
|                                                     | Số phải nộp          | Số phải thu | Số phải nộp           | Số đã nộp/ bù<br>trừ trong năm | Số phải nộp           | Số phải thu |
| Thuế giá trị gia tăng                               | 928.667.874          |             | 9.842.876.257         | 9.073.565.998                  | 1.697.978.133         |             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 1.955.882.099        |             | 3.337.656.022         | 1.972.082.099                  | 3.321.456.022         |             |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 10.432.125           | -           | 170.575.442           | 180.519.767                    | 487.800               |             |
| Thuế tài nguyên                                     | 600.650.608          |             | 12.407.485.215        | 11.275.731.083                 | 1.732.404.740         |             |
| Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | 1.115.691.768        |             | 5.118.764.981         | 4.214.460.065                  | 2.019.996.684         |             |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>4.611.324.474</b> | <b>-</b>    | <b>30.877.357.917</b> | <b>26.716.359.012</b>          | <b>8.772.323.379</b>  | <b>-</b>    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III (Tiếp theo)

#### Thuế giá trị gia tăng

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 5%

#### Thuế tài nguyên

- Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với thuế suất 5%

#### Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp theo quy định

### 11. Vay và nợ thuê tài chính

#### 11a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                              | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan | 22.632.272.506           | 23.132.272.506          |
| + Tổng Công ty Sông Đà                                       | 22.632.272.506           | 23.132.272.506          |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                      | 40.000.000.000           | 40.000.000.000          |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai                | 19.584.647.176           | 19.588.453.164          |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank             | 20.415.352.824           | 20.411.546.836          |
| Cộng                                                         | 62.632.272.506           | 63.132.272.506          |

#### 11b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                                                                        |                |                |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 49.558.310.000 | 75.558.310.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai                          | 24.313.084.656 | 37.065.874.453 |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank                       | 25.245.225.344 | 38.492.435.547 |
| Cộng                                                                   | 49.558.310.000 | 75.558.310.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III (Tiếp theo)****12. Chi phí phải trả****12a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                              | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |
|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Chi phí phải trả lãi vay                     | 200.806.684.039          | 208.606.153.162         |
| Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 3.830.092.863            | 3.928.000.044           |
| + Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2    | 3.830.092.863            | 3.830.092.863           |
| + Chi phí phải trả khác                      | -                        | 97.907.181              |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>204.636.776.902</b>   | <b>212.534.153.206</b>  |

**12b. Chi phí phải trả dài hạn****13. Các khoản phải trả, phải nộp khác****13a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                  | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Phải trả các bên liên quan                                       | -                        | -                       |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác                             | 7.230.919.654            | 6.379.009.673           |
| Kinh phí công đoàn                                               | 100.607.737              | 287.697.737             |
| Phải trả công ty Bảo hiểm BIC về hỗ trợ khắc phục sự cố năm 2010 | 5.500.000.000            | 5.500.000.000           |
| Các khoản phải trả phải nộp khác                                 | 1.630.311.917            | 591.311.936             |
| + Khoản phải trả khác                                            | 1.630.311.917            | 591.311.936             |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>7.230.919.654</b>     | <b>6.379.009.673</b>    |

**13b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản phải trả cho công nhân viên về tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần

**14. Doanh thu chờ phân bổ****14a. Ngắn hạn : Hoạt động cho thuê đường dây****Cộng**

|                      | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |
|----------------------|--------------------------|-------------------------|
| 1.902.748.414        | 1.902.748.414            | 1.902.748.414           |
| <b>1.902.748.414</b> | <b>1.902.748.414</b>     | <b>1.902.748.414</b>    |
|                      | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |
| 8.086.680.768        | 9.513.742.074            | 9.513.742.074           |
| <b>8.086.680.768</b> | <b>9.513.742.074</b>     | <b>9.513.742.074</b>    |

**14b. Dài hạn : Hoạt động cho thuê đường dây****Cộng**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III (Tiếp theo)

#### 15. Vốn chủ sở hữu

##### 15a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                   | Số cuối kỳ 30/09/2026  |                        |                   | Số đầu kỳ 01/01/2026   |                        |                   |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-------------------|
|                                   | Tổng giá trị           | Giá trị CP thường      | Giá trị CP ưu đãi | Tổng giá trị           | Giá trị CP thường      | Giá trị CP ưu đãi |
| Công ty TNHH Năng lượng REE       | -                      | -                      | -                 | 59.568.000.000         | 59.568.000.000         | -                 |
| Mai Đình Nhật                     | -                      | -                      | -                 | 21.114.500.000         | 21.114.500.000         | -                 |
| Công ty CP Đầu tư KCN Việt Nam    | -                      | -                      | -                 | 33.885.500.000         | 33.885.500.000         | -                 |
| Công ty CP Năng Lượng An Xuân     | -                      | -                      | -                 | 52.044.300.000         | 52.044.300.000         | -                 |
| Công ty CP Phát triển NL Hà Thành | 80.682.500.000         | 80.682.500.000         | -                 | -                      | -                      | -                 |
| Trịnh Đức Vinh                    | 47.715.800.000         | 47.715.800.000         | -                 | -                      | -                      | -                 |
| Trịnh Thu Hạnh                    | 31.084.940.000         | 31.084.940.000         | -                 | -                      | -                      | -                 |
| Bùi Tuấn Huy                      | 16.846.500.000         | 16.846.500.000         | -                 | -                      | -                      | -                 |
| Các tổ chức, cá nhân khác         | 31.130.260.000         | 31.130.260.000         | -                 | 40.847.700.000         | 40.847.700.000         | -                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>207.460.000.000</b> | <b>207.460.000.000</b> | <b>-</b>          | <b>207.460.000.000</b> | <b>207.460.000.000</b> | <b>-</b>          |

##### 15b. Cổ phiếu:

|                                             | Số cuối kỳ 30/09/2026 | Số đầu kỳ 01/01/2026 |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         | 20.746.000            | 20.746.000           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | 20.746.000            | 20.746.000           |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 20.746.000            | 20.746.000           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại              | 123.000               | 123.000              |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 123.000               | 123.000              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 20.623.000            | 20.623.000           |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 20.623.000            | 20.623.000           |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND |                       |                      |

##### 15c. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

| Số cuối kỳ 30/09/2026 | Số đầu kỳ 01/01/2026 |
|-----------------------|----------------------|
|-----------------------|----------------------|

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

#### 16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán điện thương phẩm cho Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam

Là doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo vận hành nhà máy thủy điện

#### 17. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp trong kỳ

Là giá vốn cung cấp dịch vụ đào tạo vận hành nhà máy thủy điện

#### 18. Doanh thu hoạt động tài chính

|                        | Kỳ này năm nay       | Kỳ này năm trước   |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 619.664.060          | 679.542.091        |
| Lãi cho vay            | 1.983.672.917        | 303.125.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>2.603.336.977</b> | <b>982.667.091</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III (Tiếp theo)****19. Chi phí tài chính**

|                        | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền vay           | 9.111.339.338         | 12.211.207.935          |
| Chi phí tài chính khác | -                     | -                       |
| <b>Cộng</b>            | <b>9.111.339.338</b>  | <b>12.211.207.935</b>   |

**20. Thu nhập khác**

|                                 | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC |                       | -                       |
| Các khoản khác                  | 126.562.870           |                         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>126.562.870</b>    | <b>-</b>                |

**21. Chi phí khác**

|                   | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|-------------------|-----------------------|-------------------------|
| Các khoản bị phạt | 64.261.533            | 23.164.047              |
| Các khoản khác    | 313.587.326           | 9.660.750               |
| <b>Cộng</b>       | <b>377.848.859</b>    | <b>32.824.797</b>       |

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí NVL, CCDC         | 30.053.796            | 1.392.045               |
| Chi phí tiền lương        | 2.906.021.104         | 1.980.278.727           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 339.894.544           | 346.058.748             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 491.085.888           | 777.168.963             |
| Chi phí bằng tiền khác    | 693.046.457           | 596.724.901             |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.460.101.789</b>  | <b>3.701.623.384</b>    |

**23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.231.517.302         | 480.437.631             |
| Chi phí nhân công             | 6.999.727.889         | 5.944.720.621           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 40.930.676.409        | 41.022.195.706          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 1.091.200.093         | 1.239.391.249           |
| Chi phí bằng tiền khác        | 24.055.431.651        | 24.448.441.614          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>74.308.553.344</b> | <b>73.135.186.821</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III(Tiếp theo)****24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                                            | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế                            | 56.036.880.383        | 52.688.661.417          |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán     | 624.240.942           | 294.883.548             |
| Chi phí không được trừ                                     | 624.240.942           | 294.883.548             |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước | 56.661.121.325        | 52.983.544.965          |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                   |                       |                         |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                    | 56.661.121.325        | 52.983.544.965          |
| Thu nhập chịu thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi         | 53.405.121.620        | 51.716.001.749          |
| Thu nhập chịu thuế của hoạt động không hưởng ưu đãi        | 3.255.999.705         | 1.267.543.216           |
| Thuế suất thuế TNDN                                        |                       |                         |
| Thuế suất ưu đãi (hoạt động bán điện thương phẩm)          | 5%                    | 5%                      |
| Thuế suất hoạt động kinh doanh thông thường                | 20%                   | 20%                     |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước          | 16.200.000            |                         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 3.337.656.022         | 2.839.308.731           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 3.337.656.022         | 2.839.308.731           |

Người lập biểu



Nguyễn Kim Hạnh

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Hạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Đức Dũng

